TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** TỈNH Đ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **83**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19-7-2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ - TỈNH Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hoàng Văn Đông** và bà **Trương Thị Lệ Thanh**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Huyền Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Lan** - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 482/2022/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2022, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phùng Thị V**, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Khu 16, ấp Thái Hòa, xã Phú Túc, huyện Đ, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm: 1965

Địa chỉ: Khu 16, ấp Thái Hòa, xã Phú Túc, huyện Đ, tỉnh Đ.

(Bà V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2022, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn bà Phùng Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn B tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 1994, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Túc, huyện Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41, ngày 20/4/1994. Đời sống hôn nhân của vợ chồng bà không được hạnh phúc vì ông B thường xuyên bạo hành vợ con, mâu thuẫn trở nên trầm trọng vào năm 2022 do tính tình ông B hung hăng, thường đi uống rượu về chửi bới, đánh đập bà. Mặc dù vợ chồng hiện vẫn còn chung sống với nhau nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay bà không còn tình

cảm vợ chồng với ông B nên yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Vợ chồng bà có 04 người con chung gồm Nguyễn Thị Bảo Huyền, sinh năm 1995; Nguyễn Bảo Biên Anh, sinh năm 1998; Nguyễn Bảo Anh, sinh năm 2000; Nguyễn Bảo Vinh, sinh năm 2001. Các con chung đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 17/01/2023 đơn ông Nguyễn Văn B trình bày :

Về quan hệ hôn nhân: Ông thừa nhận ông và bà V tự nguyện sống chung với nhau vào năm 1994, được Uỷ ban nhân dân xã Phú Túc, huyện Đ, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/4/1994. Vợ chồng sống chung với nhau đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong việc xây nhà từ đó bà V kiếm chuyện và bỏ đến nhà em gái sinh sống. Tình cảm đối với bà V vẫn còn nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 04 người con chung gồm Nguyễn Thị Bảo Huyền, sinh năm 1995; Nguyễn Bảo Biên Anh, sinh năm 1998; Nguyễn Bảo Anh, sinh năm 2000; Nguyễn Bảo Vinh, sinh năm 2001. Các con chung đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Theo ông B vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Bản sao căn cước công dân vợ chồng; Bản sao sổ hộ khẩu + hộ nghèo; Bản sao trích lục giấy kết hôn; Bản sao giấy khai sinh con chung; Lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; Biên bản xác minh ngày 10/5/2023 về tình trạng hôn nhân của các đương sự.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận cho bà V ly hôn với ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Do các con chung của bà V, ông B đã trên 18 tuổi, có đủ khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà V trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phùng Thị V khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn B. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Bị đơn ông Nguyễn Văn B có nơi cư trú tại: Ấp Thái Hòa, xã Phú Túc, huyện Đ, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn bà Phùng Thị V vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà V, ông B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Túc, huyện Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41, ngày 20/4/1994, do đó đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Đời sống hôn nhân của bà V, ông B không hạnh phúc và mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2022. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B thường xuyên đi uống rượu về chửi bới, đánh đập vợ. Mặc dù vợ chồng còn sống chung nhưng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

[5] Lời khai của nguyên đơn về quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng. Qua đó có đủ cơ sở xác định vợ chồng bà V, ông B đã có những mâu thuẫn lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn.

[6] Từ lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập được nhận thấy bà V, ông B trong quá trình sống chung đã không tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu ly hôn của bà V đối với ông B là có cơ sở chấp nhận.

[7] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà V và ông B có 04 người con chung gồm Nguyễn Thị Bảo Huyền, sinh năm 1995; Nguyễn Bảo Biên Anh, sinh năm 1998; Nguyễn Bảo Anh, sinh năm 2000; Nguyễn Bảo Vinh, sinh năm 2001. các con chung đã trên 18 tuổi, đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[8] Về tài sản chung: Tòa án không xem xét giải quyết; về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết. Đối với ông B nếu có yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung với bà V có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[9] Về án phí: Bà V là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà V phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[10] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 40 luật hôn nhân gia đình năm 1986; Các điều 19, 51, 56 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị V về việc "Ly hôn" đối với ông Nguyễn Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phùng Thị V được ly hôn ông Nguyễn Văn B.

2. Về nuôi con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét, giải quyết; Về nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết. Khi nào có tranh chấp về chia tài sản chung và nợ chung sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Phùng Thị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000 đồng bà V đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0003981 ngày 06/12/2022 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Đ, tỉnh Đ được chuyển thành án phí. Bà V đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà V, ông B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THA huyện Đ;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Túc;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thịnh